

Bản án số: **26/2021/DS-ST**

Ngày: 25/5/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Hồng

2. Bà Dương Thị Thanh Thúy

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Vào ngày 25 tháng 5 năm 2021 tại phòng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 285/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐST- DS ngày 19/4/2021. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lưu Thị Kim C, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố 1, phường 4, thành phố B, tỉnh T.

Bị đơn: Bà Ô Ngọc T, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Trú tại: khu phố 2, phường P, thành phố B, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/11/ 2020 và bản tự khai bà Lưu Thị Kim C trình bày:

Do quen biết trong làm ăn với nhau, vào ngày 28/6/2020 bà Lưu Thị Kim C có cho bà Ô Ngọc T ngụ tại số khu phố 2, phường, thành phố, tỉnh T mượn số tiền 200.000.000 đồng và 10.000 USD, bà T có viết giấy mượn nợ, thời gian vay hứa hoàn trả lại số tiền là 05 tháng tính từ ngày 28/6/2020 đến ngày 28/11/2020 bà T sẽ trả số tiền trên, lãi suất thỏa thuận là 5%/1 tháng nhưng từ khi nhận đủ số tiền trên bà T chưa đóng lãi cho bà C lần nào và đến hạn cũng không hoàn trả vốn gốc

Bà C khởi kiện yêu cầu bà T phải trả cho bà số tiền đã mượn là 200.000.000 đồng và 10.000 USD, không yêu cầu tính lãi suất. Bà C đồng ý qui đổi 10.000USD thành đồng Việt Nam tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm.

Do việc vay tiền này là giao dịch giữa bà C và bà T nên bà C chỉ yêu cầu bà T trả số tiền trên cho bà không yêu cầu chồng bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Ngoài ra bà C không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Ô Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Theo nội dung đơn khởi kiện vào ngày 28/6/2020 bà Lưu Thị Kim C có cho bà Ô Ngọc T mượn số tiền là 200.000.000 đồng và 10.000 USD, hai bên có viết giấy mượn tiền. Nhưng đến thời hạn trả nợ bà T không thực hiện đúng thỏa thuận là có nghĩa vụ hoàn lại cho bà C số tiền trên, bà C khởi kiện yêu cầu bà T phải hoàn trả số tiền đã mượn, yêu cầu của bà C là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được xem xét theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] *Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:* Theo căn cứ khởi kiện là tờ “giấy mượn tiền” của bà của bà Lưu Thị Kim C thì bà Ô Ngọc T có địa chỉ cư trú tại số khu phố 2, phường P, thành phố B, tỉnh T. Hội đồng xét thấy, bà Ô Ngọc T đã ghi rõ địa chỉ nơi cư trú của bà khi thực hiện giao dịch với bà C. Bà Ô Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[3] Xét yêu cầu của bà Lưu Thị Kim C về việc yêu cầu bà T trả số tiền vay là 200.000.000 đồng và 10.000 USD, chứng cứ bà C yêu cầu bà T trả tiền là tờ giấy mượn nợ có nội dung bà T mượn tiền của bà C

Xét về hình thức tờ “Giấy mượn nợ” bà C khai là do các bên cùng thỏa thuận ký tên, do bà T viết khi bà T nhận tiền của bà C, Hội đồng xét thấy, về hình thức giao dịch của hai bên là phù hợp với Điều 119 Bộ luật dân sự 2015.

Về nội dung, theo lời khai của bà C và nội dung trong tờ “Giấy mượn nợ” thể hiện bà T có mượn số tiền của bà C là 200.000.000 đồng và 10.000 USD, lời khai của bà C phù hợp với nội dung tờ “Giấy mượn nợ” và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không trái với Điều 117 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định giao dịch giữa bà C và bà T, là có thật.

Xét thấy số tiền 200.000.000 đồng và 10.000 USD mà bà T đã ghi trong “Giấy mượn nợ” được hai bên thỏa thuận giao kết vào các ngày 28/6/2020 là phù hợp với qui định tại Điều 4 Bộ luật Dân sự năm 2005, cũng phù hợp với đơn khởi kiện và bản tự của bà C nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà C.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ, thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các thông báo kết quả phiên họp và công khai chứng cứ do bà Lưu Thị Kim C cung cấp. Nhưng bà Ô Ngọc T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Kim C cũng như không có yêu cầu phản tố. Căn cứ khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, có cơ sở chấp nhận tờ “Giấy mượn nợ” là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu hợp pháp của bà Lưu Thị Kim C.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà Ô Ngọc T còn nợ bà Lưu Thị Kim C số tiền 200.000.000 đồng và 10.000 USD theo tờ “Giấy mượn nợ” thì phải có nghĩa vụ thanh toán nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 (Sửa đổi, bổ sung năm 2013), Điều luật qui định về hạn chế

sử dụng ngoại hối nên số tiền 10.000 USD phải đổi thành Việt Nam đồng để buộc bà T thực hiện. Theo giá ngoại tệ ngày 25/5/2021 do Ngân hàng nhà nước niêm yết tỷ giá 1USD = 23.803đồng như vậy 10.000USD tương đương số tiền là 238.030.000 đồng. Tổng số tiền nợ bà T phải trả cho bà C là 438.030.000đồng

Bà C không yêu cầu tính lãi suất số tiền đã vay của bà T và phần lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Hội đồng xét xử không xét đến phần lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ý chí của Bà C là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với qui định nên được ghi nhận.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai bà C có trình bày nội dung không yêu cầu chồng bà Ô Ngọc T phải có trách nhiệm liên đới nghĩa vụ trả số nợ trên cho bà. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của bà C và không trái với qui định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xét đến trách nhiệm liên đới đối với chồng bà T theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Bà Ô Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa nên không thể đối chất với lời trình bày của phía nguyên đơn, bà T phải chịu mọi hậu quả pháp lý của việc vắng mặt.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu được chấp nhận Bà Lưu Thị Kim C không phải chịu án phí.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc Bà Ô Ngọc T phải chịu án phí số tiền là 21.901.000 đồng (*hai mươi một triệu chín trăm lẻ một ngàn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 4, 117, 119, 463, 466, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 (Sửa đổi, bổ sung năm 2013)

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lưu Thị Kim C.

Buộc bà Ô Ngọc T phải trả cho bà Lưu Thị Kim C số tiền là 438.030.000đồng (*bốn trăm ba mươi tám ngàn không trăm ba mươi ngàn đồng*)

Ghi nhận bà Lưu Thị Kim C không yêu cầu tính lãi số tiền trên kể từ thời điểm đến hạn trả nợ cho đến ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu T hành án của người được T hành án cho đến khi T hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải T hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải T hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bà Ô Ngọc T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền án phí phải nộp 21.901.000 đồng (*hai mươi một triệu chín trăm lẻ một ngàn đồng*).

Hoàn cho bà Lưu Thị Kim C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.700.000đồng (*mười triệu bảy trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 00005263 ngày 03/12/2020 tại C Cục T hành án Dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo : Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại

phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4.Trường hợp bản án được T hành theo qui định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án dân sự được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật T hành án Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Lan

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- C cục THADS TP Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.